|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 52/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 20 đến ngày 26 tháng 12 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm dự báo KTTV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc bộ***

Nhiệt độ: Trung bình:16,70C; Cao nhất: 24,50C; Thấp nhất: 8,0 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 71 %; Cao nhất: 85,4 %; Thấp nhất: 56,4 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ đêm và sáng trời rét có sương mù, vùng núi cao, rét đậm, rét hại, ban ngày trời nắng.

*- Dự báo trong tuần tới*:Từ ngày 27/12/2024-02/01/2024 phổ biến có mưa vài nơi; sáng sớm có sương mù. Trời rét, vùng núi cao rét đậm, có nơi rét hại.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 17,8 0C; Cao nhất: 21,9 0C; Thấp nhất: 13,3 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 87,0 %; Cao nhất: 99,0 %; Thấp nhất: 76,3 %.

*Nhận xét:* Có mưa vài nơi, đêm và sáng sớm có sương mù, ngày nắng nhẹ.

*Dự báo thời tiết trong tuần tới:* Từ ngày 27/12/2024-02/01/2024, các tỉnh phía Bắc khu vực phổ biến có mưa vài nơi; sáng sớm có sương mù, riêng Nghệ An-Hà Tĩnh đêm 27/12 có mưa rào và dông rải rác. Các tỉnh phía Nam khu vực có mưa rải rác, riêng thời kỳ 27-30/12 có mưa vừa, có nơi mưa to đến rất to. Trời rét.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB):*

Nhiệt độ: Trung bình: 22,8 0C; Cao nhất: 25,7 0C; Thấp nhất: 21,0 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 80 %; Cao nhất: 93 %; Thấp nhất: 70 %.

*b) Tây Nguyên:*

Nhiệt độ: Trung bình: 18,40C; Cao nhất: 26,4 0C; Thấp nhất: 11 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 86 %; Cao nhất: 95,9 %; Thấp nhất: 78,5%.

*Nhận xét:* Do ảnh hưởng của không khí lạnh và bão số 10 suy yếu thành áp thấp nhiệt đới, khu vực Đồng bằng trời nhiều mây, có mưa vừa đến mưa to, cục bộ có nơi mưa rất to, gây ngập úng một số diện tích rau màu và lúa mới gieo (Quảng Nam), đêm và sáng sớm có sương mù, trời lạnh; Khu vực Tây Nguyên ngày nắng gián đoạn, rải rác có mưa rào và giông vài nơi, đêm và sáng sớm có sương mù, trời rét. Nhìn chung, thời tiết tuần qua gây ảnh hưởng nhẹ đến tiến độ xuống giống vụ Đông Xuân; Lúa vụ Mùa, cây công nghiệp, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

*Dự báo trong tuần tới:*

- Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 27/12/2024-02/01/2024, khu vực từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa có mưa, mưa vừa, cục bộ có nơi mưa to và dông; riêng đêm và ngày 29 và ngày 30/12 có mưa rải rác. Phía Bắc trời rét.

 - Tây Nguyên: Từ ngày 27/12/2024-02/01/2024 khu vực có mưa rào và dông vài nơi; riêng thời kỳ từ ngày 31/12-01/01 có mưa, mưa rào rải rác và có nơi có dông. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

***1.4. Các tỉnh Nam bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 25,8 0C; Cao nhất: 33,5 0C; Thấp nhất: 19,6 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 76 %; Cao nhất: 85,5 %; Thấp nhất: 64,5 %.

*Nhận xét:* Thời tiết khu vực Nam Bộ trong phổ biến có mưa rào và dông vài nơi, cục bộ có nơi mưa to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh

*Dự báo trong tuần tới:*

- Đông Nam Bộ : Từ ngày 27/12/2024-02/01/2024 khu vực có mưa rào và dông vài nơi, có ngày có mưa rải rác về chiều tối. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh

- Tây Nam Bộ: Từ ngày 27/12/2024-02/01/2024 khu vực có mưa rào và dông vài nơi. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Mạ chiêm xuân sớm | Gieo – 2 lá | 347 |
| - Lúa chiêm xuân | Gieo-mũi chông | 728 |
| - Cây ngô Đông | Phát triển bắp – thu hoạch | 70.116 |
| - Cây rau | PTTL – thu hoạch | 164.589 |
| - Khoai tây | Đâm tia - PT củ | 6.678 |
| - Cây cà chua | Phát triển quả - thu hoạch | 17 |
| - Cây hoa | PTTL – nụ, hoa | 2.558 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Cây cam, quýt | Chín – thu hoạch | 40.923 |
| + Cây xoài | Phát triển lộc | 19.521 |
| + Cây bưởi | Chín -thu hoạch | 36.363 |
| + Cây nhãn | Phát triển lộc | 37.750 |
| + Cây vải | Phát triển lộc | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Cây chè | Thu hái búp-đốn | 85.704 |
| + Cây sắn | Củ - thu hoạch | 68.172 |
| + Cây cà phê | Phát triển quả – thu hoạch | 20.468 |
| + Cây mía | Phát triển long | 10.136 |

 ***2.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Lúa Đông Xuân sớm | Gieo - mũi chông | 1.270 |
| Mạ Đông Xuân |  | 814 |
| Ngô Thu Đông | Xoáy nõn- Trỗ cờ, PT bắp – TH | 31.602 |
| Ngô đông xuân | Mới gieo – 6 lá | 1.025 |
| Lạc Đông | PT củ - Thu hoạch | 2.337 |
| Lạc đông xuân | Gieo - Cây con | 274 |
| Cây rau vụ Đông | Cây con - PT thân lá – Thu hoạch | 23.696 |
| Khoai lang Đông | PT thân lá – PT củ - Thu hoạch | 3.006 |
| Khoai lang Đông xuân | Mới gieo – Mọc mầm | 25 |
| Cây sắn | PT củ - Thu hoạch | 21.379 |
| Cây mía | Tích lũy đường – Thu hoạch | 33.949 |
| Cây cam, chanh | KTCB- Quả chín - Thu hoạch | 36.828 |
| Cây cà phê | Phân hóa mầm hoa | 3.716 |
| Cây cao su | KTCB - Kinh doanh | 69.801 |
| Cây hồ tiêu | Quả non | 3.405 |
| Cây chè | KTCB – KD | 14.731 |
| Cây thông | KTCB-KD | 94.627 |
| Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

 ***2.3. Các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên***

*a) Cây lúa:*

- Lúa vụ Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **98.071 ha**. Đến ngày 26/12/2024, đã thu hoạch được **68.812 ha**,chiếm 70% diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích****tiện tại (ha)** | **Diện tích đã****thu hoạch (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Thu hoạch xong |  | 9.202 |
| Chính vụ |  Ngậm sữa - Thu hoạch | 26.252 | 36.616 |
| Tây Nguyên | Sớm | Thu hoạch xong |  | 18.482 |
| Chính vụ | Chắc xanh - Thu hoạch | 3007 | 4.512 |
| **Tổng cộng** | **98.071** |

 - Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã gieo cấy **97.878 ha**, giai đoạn sinh trưởng phổ biến Sạ- Mạ- Đẻ nhánh; phân bố chủ yếu tại các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và Lâm Đồng,….

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Mạ - Đẻ nhánh | 41.606 |
| Chính vụ | Sạ - Mạ | 39.171 |
| Tây Nguyên | Sớm | Sạ - Mạ - Đẻ nhánh | 17.101 |
| **Tổng cộng** | **97.878** |

*b) Cây trồng khác:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm/loại cây** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** |
| Ngô | Mùa 2024 | Thâm râu - Thu hoạch | 69.473 |
| ĐX 2024-2025 | Xuống giống - Cây con | 2.227 |
| Đậu | Mùa 2024 | Chắc quả - Thu hoạch | 31.221 |
| ĐX 2024-2025 | Xuống giống - Cây con | 1.587 |
| Lạc | Mùa 2024 | Chắc quả - Thu hoạch | 9.599 |
| ĐX 2024-2025 | Xuống giống - Cây con | 4.631 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 47.167 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng  |  Chăm sóc | 81.256 |
| + Nho  | Chăm sóc - Thu hoạch | 881 |
| + Táo  | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.122 |
| + Dừa  | Nhiều giai đoạn | 15.934 |
| + Cây có múi | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 10.500 |
| + Mía  | Nhiều giai đoạn | 101.723 |
| + Cà phê |  Chín - Thu hoạch |  668.656 |
| + Tiêu | Nuôi quả - Chắc quả |  74.683  |
| + Điều |  Ra đọt non - Ra hoa |  134.913 |
| + Cao su | Chăm sóc - Khai thác mủ |  276.262 |

*c) Cây sắn*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Vụ** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích trồng (ha)** | **Diện tích TH (ha)** |
| Đồng bằng | ĐX 2023 - 2024 |  TLTB - Thu hoạch | 50.205 | 30.559 |
| Hè Thu 2024 |  Nuôi củ - Thu hoạch | 31.490 | 1.660 |
| Vụ Mùa 2024 |  Cây con - PTTL | 1.286 |  |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 |  Thu hoạch xong | 12.531 | 12.531 |
| Hè Thu 2024 |  Nuôi củ - Thu hoạch | 144.686 | 15.292 |
| Vụ Mùa 2024 |  Cây con - PTTL | 6.386 |  |
| **Tổng** | **246.583** | **60.043** |

***2.4. Các tỉnh Nam bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa Thu Đông, Mùa 2024: Đã gieo sạ **939.506** **ha/ 776.831 ha**, đạt 121 % so với kế hoạch. Đến ngày 26/12/2024, đã thu hoạch **708.634 ha**, chiếm 75,4 % diện tích gieo trồng**.** Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích thu hoạch (ha)** |
| Mạ |  |  |
| Đẻ nhánh | 1.673 |  |
| Đòng- Trỗ | 33.754 |  |
| Chín | 195.445 |  |
| Thu hoạch |  | 708.634 |
| **Tổng** | **939.506** |

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Đã xuống giống **1.314.170 ha/ 1.428.697 ha**, đạt 92 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 356.455 |  |
| Đẻ nhánh | 622.197 |  |
| Đòng- Trỗ | 193.998 |  |
| Chín | 119.408 |  |
| Thu hoạch |  | 22.112 |
| **Tổng** | **1.314.170** |

1. *Cây trồng khác*

| **Nhóm/ loại cây** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** |
| --- | --- | --- |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn  | 88.852 |
| - Cây ăn quả |  |   |
| + Cây Dừa | Nhiều giai đoạn | 175.883 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 127.330 |
| + Cây Xoài | Sinh trưởng | 61.660 |
| + Cây Chuối | Nhiều giai đoạn | 61.231 |
| + Cây Mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 62.182 |
| + Cây Sầu Riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 68.877 |
| + Cây Nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.724 |
| + Cây Thanh Long | Chăm sóc, PTTL | 19.191 |
| + Cây Chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.664 |
| - Cây công nghiệp |   |  |
| + Cây Cao su | Chăm sóc, PTTL | 514.862 |
| + Cây Điều | Chăm sóc, PTTL | 185.280 |
| +Cây sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 67.451 |
| + Cây Tiêu | Chăm sóc, PTTL | 34.457 |
| + Cây Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.819 |
| + Cây bắp (ngô) | Nhiều giai đoạn | 21.229 |
| + Cây Mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 16.312 |

*c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | **Nguyên nhân** |
| Giảm NS 30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo cấy, dặm lại | Khô hạn, nhiễm mặn (ha) | Ngập úng, đổ ngã |
| Thu đông- Mùa | 285,5 | 494,5 | 374 | 632,8 (KG) | 147,2 (KG, ST) |
| Đông Xuân 2024-2025 | 182,6 | 38 | 5 | 0 | 220,6 (KG, ST) |
| **Tổng** | **468,1** | **532,5** | **379** | **632,8** | **367,8** |

- Trong vụ Thu Đông - Mùa 2024: Đã có 780 ha lúa bị thiệt hại do nhiễm mặn, ngập úng, đổ ngã. *Trong đó:* *285,5 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 494,5 ha thiệt hại >70%* tại tỉnh Kiên Giang và Sóc Trăng.

 -Trong vụ Đông Xuân 2024-2025: Đã có 220,6 ha lúa bị thiệt hại do ngập úng, đổ ngã: *Trong đó:* *182,6 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 38 ha thiệt hại >70%* tại tỉnh Sóc Trăng và Kiên Giang.

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**1. Cây lúa**

***1.1. Bệnh đạo ôn***

*- Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 9.892 ha (tăng 1.978 ha so với kỳ trước, tăng 1.504 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 1.554 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Cần Thơ, Kiên Giang, Long An, Vĩnh Long, Bạc lieu, Sóc Trăng…;

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 4.194 ha (giảm 1.880 ha so với kỳ trước, tăng 1.652 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 2.747 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh Lâm Đồng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Cà Mau, Long An …;

***1.2. Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 3.186 ha (tăng 329 ha so với kỳ trước, tăng 1.206 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 862 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bạc Liêu, An Giang, Tiền Giang, Sóc Trăng…;

***1.3. Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 2.901 ha (giảm 1.831 ha so với kỳ trước, giảm 8.159 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 550 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Nai, Tiền Giang, Đồng Tháp, …;

***1.4. Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.478 ha (giảm 217 ha so với kỳ trước, tăng 999 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 385 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Nai, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu , …;

***1.5. Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 5.198 ha (giảm 321 ha so với kỳ trước, giảm 1.415 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 741 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh, Long An, Tiền Giang…;

***1.6***. ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 9.269 ha (giảm 4.510 ha so với kỳ trước, tăng 5.262 ha so với CKNT); nhiễm nặng 30 ha, diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.794 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuân, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh, Đồng Tháp…;

***1.7. Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 3.730 ha (giảm 2.872 ha so với kỳ trước, giảm 4.343 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.204 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Định, Lâm Đồng, Phú Yên, Đắk Lắk, Vĩnh Long, An Giang, Hậu Giang, Long An, TP Hồ Chí Minh, Tây Ninh …;

***1.9. Chuột:*** Diện tích nhiễm 5.239 ha (giảm 612 ha so với kỳ trước, tăng 1.735 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 74 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.685 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Đắk Lắk, An Giang, Bạc lieu, Đồng THáp, Sóc Trăng, Hậu Giang, Đồng Nai …;

***1.10. Sâu năn (Muỗi hành):*** Diện tích nhiễm 1.669 ha (tăng 1.118 ha so với kỳ trước, giảm 1.683 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 302 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh ở tỉnh Bạc lieu, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Hậu Giang, Đồng Tháp,…

**2. Cây ngô**

*Sâu keo mùa thu:* Diện tích nhiễm 338 ha (giảm 352 ha so với kỳ trước, tăng 64 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 309 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Yên Bái, Điện Biên, Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Gia Lai, Đồng Nai…;

**3. Cây nhãn**

*Bệnh chổi rồng:* Diện tích nhiễm 257 ha (tăng 02 ha so với kỳ trước, giảm 232 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 90 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang....

**4. Cây thanh long**

*Bệnh đốm nâu*: Diện tích nhiễm 2.513 ha (giảm 1.421 ha so với kỳ trước, giảm 287 so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 21 ha diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.820 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu;

**5. Cây dừa**

*- Bọ cánh cứng*: Diện tích nhiễm 5.331 ha (giảm 1 ha so với kỳ trước, giảm 284 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 32 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 171 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

*- Sâu đầu đen* (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 1.015 ha (giảm 30 ha so với kỳ trước, tăng 689 so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 188 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 605 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng…;

**6. Cây ăn quả có múi**

- *Bệnh vàng lá thối rễ:* Diện tích nhiễm 695 ha (tăng 64 ha so với kỳ trước, giảm 150 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 04 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 304 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

*- Bệnh Greening*: Diện tích nhiễm 509 ha (tăng 1 ha với kỳ trước, tăng 36 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 51 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Phước…;

**7. Cây sầu riêng**

*Bệnh xì mủ*: Diện tích nhiễm 3.723 ha (giảm 133 ha so với kỳ trước, giảm 45 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 214 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.467 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Đồng Nai, Tiền Giang, Bình Phước, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

**8. Cây hồ tiêu**

*- Tuyến trùng*: Diện tích nhiễm 1.640 ha (giảm 197 ha so với kỳ trước, giảm 240 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 176 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 170 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

*- Bệnh chết chậm*: Diện tích nhiễm 921 ha (giảm 409 ha so với kỳ trước, giảm 811 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 84 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 192 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đ. Nông, Đăk Lăk, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Kiên Giang…;

*- Bệnh chết nhanh*: Diện tích nhiễm 267 ha (giảm 395ha so với kỳ trước, tăng 126 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 14 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Đắk Nông, Đắk Lắk, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu….;

**9. Cây cà phê**

*- Bệnh khô cành*:Diện tích nhiễm 7.368 ha (giảm 140 ha so với kỳ trước, tăng 341 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 55 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.436 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

*- Bệnh gỉ sắt:*Diện tích nhiễm 5.840 ha (giảm 206 ha so với kỳ trước, giảm 2.273 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 96 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 10.440 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước, …;

**10. Cây chè**

*Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 3.008 ha (giảm 2 ha so với kỳ trước, tăng 153 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.646 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Lâm Đồng, Gia Lai,…

**11. Cây sắn (khoai mì)**

*Bệnh khảm lá virus:* Diện tích nhiễm 21.898 ha (giảm 2.372 ha với kỳ trước, giảm 11.361 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 4.104 ha; diện tích đã phòng trừ môi giới truyền bệnh 1.331 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Thanh Hoá, Đắk Lắk, Quảng Trị, Phú Yên, Quảng Ngãi, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước….;

**12. Cây điều**

*- Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 4.787 ha (tăng 631 ha so với kỳ trước, giảm 559 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.181 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Phước, Đồng Nai;

*- Bệnh thán thư:* Diện tích nhiễm 4.048 ha (tăng 436 ha so với kỳ trước, giảm 324 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.897 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Phước, Đồng Nai,….

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây lúa***

*a) Các tỉnh Bắc bộ:*

- Mạ chiêm xuân sớm: *Sâu đục thân 2 chấm* phát sinh và gây hại nhẹ - trung bình trên Mạ dài ngày.

- Lúa chiêm xuân sớm : *Ốc bươu vàng* gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa sạ.

*b) Các tỉnh Bắc Trung bộ:*

Trên Mạ, lúa Đông Xuân 2024- 2025 mới gieo: Các đối tượng *Ốc bươu vàng, chuột,*... tiếp tục phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình.

*c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:*

- Đồng bằng:

+ *Bệnh khô vằn, bệnh đen lép hạt, bệnh đạo ôn cổ bông,*...tiếp tục gây hại trên lúa Mùa giai đoạn cuối vụ;

+ *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh đạo ôn lá,*…gia tăng gây hại trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn đẻ nhánh rộ;

+ *Bọ trĩ, ruồi đục nõn, sâu cuốn lá nhỏ,*...hại nhẹ rải rác trên lúa Đông Xuân trà chính vụ giai đoạn sạ - mạ - đẻ nhánh.

- Tây Nguyên:

+ *Bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh đen lép hạt,*…tiếp tục gây hại lúa Mùa giai đoạn cuối vụ;

+ *Ruồi đục nõn, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá,*...phát sinh gây hại trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn mạ - đẻ nhánh;

- *Chuột:* gia tăng hại trên các trà lúa, nặng cục bộ trên giống gieo lúa Đông Xuân ruộng ven làng, đồi gò, kênh mương;

 *- Ốc bươu vàng:* Tiếp tục lây lan theo nguồn nước, gây hại nặng cục bộ trên lúa Đông Xuân giai đoạn sạ - mạ.

*d) Các tỉnh Nam bộ:*

*- Rầy nâu:* Rầy nâu trên đồng phổ biến tuổi trưởng thành mang trứng, ngoài ra sẽ có đợt rầy cám nở vào gần cuối tuần gây hại ở mức nhẹ đến trung bình trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ, hại nặng cục bộ trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và gieo trồng giống nhiễm.

- Thời tiết hiện nay thường có mưa nắng xen kẽ, sáng sớm se lạnh và có sương mù nhẹ tạo điều kiện thuận lợi cho *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt* phát triển và lây lan gây hại, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

 Điều kiện thời tiết hiện tại cũng rất thích hợp cho sự phát triển của muỗi hành, đặc biệt ở các tỉnh như Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng, An Giang,. Khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên và theo dõi sát diễn biến của loài này để triển khai các biện pháp quản lý ngay từ đầu vụ, nhằm hạn chế sự gia tăng diện tích nhiễm.

Ngoài ra, cần chú ý: *Ôc bươu vàng* gây hại trên các trà lúa mới xuống giống (< 15 ngày sau sạ); *Chuột, sâu đục thân* *hai chấm* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

*a) Trên cây ngô*: Sâu keo mùa thu, sâu xám, sâu khoang, bệnh đốm lá, bệnh khô vằn, chuột... tiếp tục phát sinh gây hại trên ngô vụ Thu Đông, phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

*b) Cây sắn:* Bệnh khảm lá virus tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như bọ phấn trắng, rệp sáp... .

*c) Trên cây rau, màu*: Các đối tượng sinh vật hại như sâu tơ, bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh lở cổ rễ, bệnh sương mai ... tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự; bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng... tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

*d) Trên cây ăn quả lâu năm:*

*- Cây ăn quả có múi*: Ruồi đục quả, nhện đỏ, rệp sáp, sâu vẽ bùa,... phát sinh và gây hại tăng; Bệnh vàng lá thối rễ phát sinh gây hại tăng tại các vùng chuyên canh; bệnh Greening, bệnh thán thư,... tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

*- Cây nhãn, vải:* Bệnh chổi rồng nhãn tiếp tục hại chủ yếu trên cây nhãn tại các tỉnh phía Nam; Sâu đo, sâu cuốn tổ, bọ xít nâu .... tiếp tục hại.

*- Cây sầu riêng:* Bệnh nứt thân xì mủ do *Phytophthora* sp., bệnh thán thư, phấn trắng, cháy lá,… có khả năng gia tăng diện tích nhiễm; Mọt đục cành, rầy xanh, rệp sáp, rầy bông, bệnh thối rễ,… gây hại cục bộ.

*- Cây thanh long:* Thời tiết mưa nắng xen kẽ, ẩm độ không khí cao tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh đốm nâu, thán thư, bệnh nám vàng cành, bệnh thối rễ tóp cành, ốc,... tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

*- Cây dừa:* Bọ cánh cứng, sâu đầu đen, bọ vòi voi,... tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,...

*- Cây chanh leo:* Bọ trĩ, ruồi đục quả, bệnh virus, bệnh đốm nâu,…gây hại nhẹ rải rác giai đoạn chăm sóc - thu hoạch.

*e) Trên cây công nghiệp lâu năm:*

*- Cây cà phê:*Bọ xít muỗi gây hại chủ yếu trên cây cà phê chè ở Lâm Đồng. Rệp sáp, rệp vảy, mọt đục thân + cành, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,... tiếp tục gây hại trên cà phê giai đoạn chắc quả - chín bói. Bọ cánh cứng phát sinh gây hại trên cà phê giai đoạn KTCB.

 *- Cây hồ tiêu:* Bệnh chết chậm, bệnh chết nhanh, tuyến trùng rễ, rệp sáp gốc+ cành,... gây hại cục bộ.

 *- Cây điều:* Bọ xít muỗi, sâu đục thân+cành, sâu đục rộp lá, bệnh thán thư, bệnh khô cành,... gây hại giai đoạn chăm sóc - ra đọt non.

 *- Cây cao su:* Bệnh nứt thân xì mủ, loét sọc miệng cạo, bệnh phấn trắng, nấm hồng,... tiếp tục gây hai trên các vườn kinh doanh mức độ hại nhẹ đến trung bình. Các loại dịch hại khác phát sinh gây hại nhẹ.

*- Cây chè:* Bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, ... phát sinh và gây hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng; rầy xanh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình.

*f) Cây lâm nghiệp:*Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,... tiếp tục gây hại cục bộ.

*g) Cây dược liệu:* Bệnh gỉ sắt, bệnh chết rạp cây con, bệnh thán thư, chuột,... gây hại rải rác trên vườn sâm Ngọc Linh (Kon Tum).

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: Tiếp tục làm tốt công tác vệ sinh đồng ruộng nhằm hạn chế nguồn bệnh tồn tại trên lúa chét, tàn dư sau thu hoạch. Theo dõi và phòng trừ các đối tượng dịch hại trên mạ xuân sớm, lúa sạ ở những nơi có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh cao. Thực hiện tốt Công văn số 7410/BNN-TT ngày 02/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường chỉ đạo sản xuất vụ Đông 2024 và điều tra sinh vật gây hại nguồn trên lúa chét, cây ký chủ phụ, từ đó làm cơ sở dự tính, dự báo ở vụ tới.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực DHNTB, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến SVGH chính trên lúa Thu Đông, Mùa 2024 và lúa Đông Xuân sớm 2024 - 2025 để chủ động các biện pháp phòng, chống và tránh để lây lan trên diện rộng.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng SVGH chính như: bệnh chết nhanh, chết chậm và tuyến trùng rễ hại trên cây hồ tiêu; rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,.. hại trên cây cà phê; bọ xít muỗi và bệnh thán thư hại trên cây điều; bệnh nứt, thân xì mủ trên cây sầu riêng, bệnh đốm nâu hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);- Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG****Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **STT** | **Tên SVGH** | **DTN(ha)** | **DTN so với (ha)** | **Phòng trừ (ha)** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đạo ôn lá | 9.892 | 0 | 0 | 9.892 | 1.978 | 1.504 | 1.554 | B.Thuận, CT, KG, LA, VL, BL, ST |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 4.194 | 0 | 0 | 4.194 | -1.880 | 1.652 | 2.747 | L.Đồng, BL, ST, KG, TV, CM, LA |
| 3 | Rầy hại lúa | 2.901 | 0 | 0 | 2.901 | -1.831 | -8.159 | 550 | BL, ST, KG, ĐT, ĐN, TG |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.478 | 0 | 0 | 1.478 | -217 | 999 | 385 | B.Thuận, K.Hòa, BL, KG, ST, ĐN, HG, VT |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 3.186 | 0 | 0 | 3.186 | 329 | 1.206 | 862 | VL, ĐT, BL, AG, TG, ST |
| 6 | Bệnh bạc lá | 5.197 | 1 | 0 | 5.198 | -321 | -1.415 | 741 | BL, ST, KG, TV, LA, TG |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 9.239 | 30 | 0 | 9.269 | -4.510 | 5.262 | 4.794 | B.Thuận, L.Đồng, BL, LA, ST, KG, TV, ĐT |
| 8 | Chuột hại lúa | 5.165 | 74 | 0 | 5.239 | -612 | 1.735 | 1.685 | Điện Biên, K.Hòa, B.Thuận, Q.Ngãi, B.Định, Đ.Lăk, AG, BL, ĐT, ST, HG, ĐN |
| 9 | Ốc bươu vàng  | 3.730 | 0 | 0 | 3.730 | -2.872 | -4.343 | 1.204 | Điện Biên, B.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, B.Định, L.Đồng, P.Yên, Đ.Lăk, VL, AG, HG, LA, HCM, TN |
| 10 | Bệnh khô vằn | 241 | 0 | 0 | 241 | 70 | 237 | 500 | L.Đồng, ĐN, VL, KG, ĐT |
| 11 | Sâu năn (muỗi hành) | 1.669 | 0 | 0 | 1.669 | 1.118 | -1.683 | 302 | BL, KG, LA, ST, HG, ĐT |
| 12 | Bọ trĩ | 24 | 0 | 0 | 24 | 19 | -177 | 18 | B.Định, Đ.Lăk, K.Hòa |
| **II** | **Cây trồng khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 245 | 12 | 0 | 257 | 2 | -232 | 90 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 691 | 4 | 0 | 695 | 64 | -150 | 304 | BG, TQ, YB, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 506 | 3 | 0 | 509 | 1 | 36 | 51 | VL, HG, ST, TV, BP |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 2.492 | 21 | 0 | 2.513 | -1.421 | -287 | 3.820 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.299 | 32 | 0 | 5.331 | -1 | -284 | 171 | BT, ST, CM, TG, KG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa  | 827 | 188 | 0 | 1.015 | -30 | 689 | 605 | BT, TG, TV, KG, VL, ST |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.509 | 214 | 0 | 3.723 | -133 | -45 | 4.467 | L.Đồng, K.Hòa, ĐN, TG, BP, VL, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.464 | 176 | 0 | 1.640 | -197 | -240 | 170 | QT, G.Lai, Đ.Lắk, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 837 | 84 | 0 | 921 | -409 | -811 | 192 | QB, QT, G.Lai, L.Đồng, Đ.Lắk, B.Thuận, Đ.Nông, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 265 | 2 | 0 | 267 | -95 | 126 | 14 | QT, G.Lai, Đ.Lắk, Đ.Nông, ĐN, BP, KG, BRVT |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.313 | 55 | 0 | 7.368 | -140 | 341 | 3.436 | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê  | 5.744 | 96 | 0 | 5.840 | -206 | -2.273 | 10.440 | Điện Biên, QT, G.Lai, L.Đồng, ĐN, BP |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 4.786 | 1 | 0 | 4.787 | 631 | -559 | 2.181 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, K.Hòa, BP, ĐN |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 4.048 | 0 | 0 | 4.048 | 436 | -324 | 1.897 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, K.Hoà, BP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 3.008 | 0 | 0 | 3.008 | -2 | 153 | 2.646 | Thái Nguyên, L.Đồng, G.Lai |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 17.795 | 4.104 | 0 | 21.898 | -2.372 | -11.361 | 1.331 | TH, QT, P.Yên, Q.Ngãi, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.Lăk, TN, ĐN, BRVT, BD, BP, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 338 | 0 | 0 | 338 | -352 | 64 | 309 | BG, YB, ĐB, NA, TH, HT, L.Đồng, G.Lai, ĐN |